

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08-10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12-26

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3 - Số 117 - Đường Quang Trung

Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Thái Thị Nga

Ông Đặng Thái Nguyên

Ông Thái Doãn Sơn

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thái Nguyên

Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3 - Số 117 - Đường Quang Trung

Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Số: 02.100821/BCSX-UHY MT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/08/2021, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2021; Kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.630.297.884	25.525.813.216
110	I. Tài sản tài chính		24.674.299.710	24.960.764.914
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4.811.693.129	956.450.870
111.1	1.1 Tiền		3.802.323.266	956.450.870
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		1.009.369.863	-
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	V.2	16.650.000.000	21.799.554.795
114	3. Các khoản cho vay	V.3	2.562.300.239	1.460.098.773
117	4. Các khoản phải thu		226.055.101	328.538.665
117.2	4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		226.055.101	328.538.665
117.4	4.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		226.055.101	328.538.665
118	5. Trả trước cho người bán		61.760.000	25.260.000
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		117.557.524	144.128.094
121	7. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		20.930	20.930
122	8. Các khoản phải thu khác		244.912.787	246.712.787
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		955.998.174	565.048.302
131	1. Tạm ứng		430.148.731	265.171.500
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	454.548.043	229.875.402
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.300.000	-
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		70.001.400	70.001.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.951.419.916	8.443.815.988
220	II. Tài sản cố định		1.705.323.072	1.901.592.951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	1.180.397.634	1.397.366.316
222	- Nguyên giá		4.229.708.765	4.229.708.765
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.049.311.131)	(2.832.342.449)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	524.925.438	504.226.635
228	- Nguyên giá		2.063.867.750	1.969.867.750
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.538.942.312)	(1.465.641.115)
250	V. Tài sản dài hạn khác		6.246.096.844	6.542.223.037
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		81.780.000	81.780.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	V.5	135.093.220	234.404.079
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	V.8	6.029.223.624	6.226.038.958
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.581.717.800	33.969.629.204

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01-CTCK
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		608.666.363	398.221.717
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		608.666.363	398.221.717
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		43.921.053	43.921.053
319	2. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		2.041.144	705.114
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.000.000	25.000.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	213.567.872	95.041.231
323	5. Phải trả người lao động		15.000.000	-
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		35.660.000	27.072.000
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11	167.453.980	100.460.005
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		96.800.000	96.800.000
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		168.114	168.114
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.054.200	9.054.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.973.051.437	33.571.407.487
410	I. Vốn chủ sở hữu		32.973.051.437	33.571.407.487
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.866.101.544	37.866.101.544
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		37.500.000.000	37.500.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		37.500.000.000	37.500.000.000
411.4	1.2 Vốn khác của chủ sở hữu		366.101.544	366.101.544
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		366.101.544	366.101.544
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		366.101.544	366.101.544
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	V.12	(5.625.253.195)	(5.026.897.145)
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(5.625.253.195)	(5.026.897.145)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.581.717.800	33.969.629.204

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
			Đơn vị: Số lượng chứng khoán	
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		77.936.191	77.351.583
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		49.919.693	41.085.858
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		9.302	9.324
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		27.720.000	35.520.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		287.196	736.401
023	2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		3.211	23.679
			Đơn vị: Đồng Việt Nam	
026	3. Tiền gửi của khách hàng		51.960.005.502	16.506.784.695
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	V.9	51.953.120.377	16.506.784.695
030	4.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.885.125	-
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		51.953.120.377	16.506.784.695
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		51.953.120.377	16.506.784.695
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.885.125	-


 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Người lập biểu


 Nguyễn Hà Nam
 Kế toán trưởng



 Đặng Thái Nguyên
 Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
02	1.1 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		563.445.327	730.928.233
03	1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		745.204.047	43.344.043
06	1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.204.660.633	1.165.904.889
08	1.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		45.454.545	-
09	1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		103.089.884	239.158.131
11	1.6 Thu nhập hoạt động khác		286.000	22.000.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		3.662.140.436	2.201.335.296
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
27	2.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.572.919.091	2.523.302.114
29	2.2 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		149.639.625	146.917.529
30	2.3 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		103.955.861	225.917.594
32	2.4 Chi phí các dịch vụ khác		13.572.000	9.583.000
40	Cộng chi phí hoạt động		2.840.086.577	2.905.720.237
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		36.069.238	39.533.730
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		36.069.238	39.533.730
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	4.1 Chi phí lãi vay		6.303.467	5.240.531
60	Cộng chi phí tài chính		6.303.467	5.240.531
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	VI.1	1.372.175.680	1.285.653.749
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(520.356.050)	(1.955.745.491)
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	7.1 Chi phí khác		78.000.000	79.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(78.000.000)	(79.000.000)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(598.356.050)	(2.034.745.491)
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(598.356.050)	(2.034.745.491)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
100.1	9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.2	-	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(598.356.050)	(2.034.745.491)
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		(598.356.050)	(2.034.745.491)
501	11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (vnd/cp)	VI.3	(160)	(543)
502	11.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (vnd/cp)		(160)	(543)

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(598.356.050)	(2.034.745.491)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	296.573.346	294.087.599
03	- Khấu hao tài sản cố định	290.269.879	288.847.068
06	- Chi phí lãi vay	6.303.467	5.240.531
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4.241.655.100	(755.192.558)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.140.184.932	(29.880.411)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	(1.102.201.466)	(629.538.125)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	102.483.564	(19.351.026)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	26.570.570	53.184.620
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	1.800.000	7.656.310
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác	30.538.103	48.471.411
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	66.993.975	(75.024.882)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	(125.361.782)	(138.669.318)
44	- Lãi vay đã trả	(6.303.467)	(5.240.531)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán	(36.500.000)	-
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	8.588.000	-
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	118.526.641	32.899.394
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động	15.000.000	300.000
49	- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	1.336.030	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.939.872.396	(2.495.850.450)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	(94.000.000)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(94.000.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
73	3. Tiền vay gốc	8.688.049.062	16.510.249.515
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.688.049.062)	(16.510.249.515)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ	3.845.872.396	(2.495.850.450)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	956.450.870	4.347.635.116
101.1	- Tiền	956.450.870	4.197.635.116
101.2	- Các khoản tương đương tiền	-	150.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4.802.323.266	1.851.784.666
103.1	- Tiền	3.802.323.266	1.851.784.666
103.2	- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	3.058.616.920.500	1.819.705.325.091
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(2.987.714.601.600)	(1.822.512.119.091)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2.808.152.582.362	1.819.552.503.313
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(2.843.608.565.580)	(1.790.688.275.496)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	538.856.313.501	379.074.369.751
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(538.849.428.376)	(379.074.369.751)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	35.453.220.807	26.057.433.817
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	16.506.784.695	3.720.330.033
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	16.506.784.695	3.720.330.033
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	16.506.784.695	3.687.463.302
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	32.886.731
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	51.960.005.502	29.777.763.850
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	51.960.005.502	29.777.763.850
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	51.953.120.377	29.777.763.850
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	6.885.125	37.576.120


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng


Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2020		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		30/06/2020	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.866.101.544	37.866.101.544	-	-	-	-	37.866.101.544	37.866.101.544
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	-	-	37.500.000.000	37.500.000.000
1.2 Vốn khác của chủ sở hữu	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	366.101.544
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	366.101.544
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	366.101.544	366.101.544	-	-	-	-	366.101.544	366.101.544
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(2.496.423.064)	(5.026.897.145)	-	2.034.745.491	-	598.356.050	(4.531.168.555)	(5.625.253.195)
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(2.496.423.064)	(5.026.897.145)	-	2.034.745.491	-	598.356.050	(4.531.168.555)	(5.625.253.195)
TỔNG CỘNG	36.101.881.568	33.571.407.487	-	2.034.745.491	-	598.356.050	34.067.136.077	32.973.051.437



(Signature)

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ 02 ngày 09/8/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 37.500.000.000 đồng, được chia thành 3.750.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần).

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu cụ thể như sau:

	30/06/2021	Tỷ lệ (%)	01/01/2021	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của cá nhân	37.500.000.000	100,00	37.500.000.000	100,00
- Thái Thị Nga	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Thái Hương	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Đặng Thái Nguyên	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Thái Doãn Sơn	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Trương Thị Kim Thư	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Hồ Thị Vinh	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Nguyễn Hà Nam	6.500.000.000	17,33	6.500.000.000	17,33
- Nguyễn Trọng Trung	3.200.000.000	8,53	3.200.000.000	8,53
- Thái Thị Lương	2.800.000.000	7,46	2.800.000.000	7,46
- Thái Doãn Lộc	1.000.000.000	2,66	1.000.000.000	2,66
Cộng	37.500.000.000	100,00	37.500.000.000	100,00

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Đơn vị trực thuộc của Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt – Chi nhánh Hà Nội thành lập và hoạt động theo Quyết định số 195/QĐ-UBCK ngày 18/03/2019 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Địa điểm chi nhánh: P1106 Tầng 11, tòa nhà Đào Duy Anh, số 09 Đào Duy Anh, phường Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 11 người (tại ngày 31/12/2020 là 11 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký sổ cái.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

3. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)**Mẫu số B09- CTCK***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua tài sản công (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như chi phí môi giới, chi phí giao dịch và phí ngân hàng).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay).

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	04-05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

7. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	04-12

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)**Mẫu số B09- CTCK***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***11. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu***Nghiệp vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn***

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn (doanh thu từ giao dịch về cung cấp dịch vụ) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng,... Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

14. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	55.192.376	34.641.650
Tiền gửi ngân hàng	3.728.811.418	787.851.976
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	18.319.472	133.957.244
Các khoản tương đương tiền	1.009.369.863	-
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	1.009.369.863	-
Cộng	4.811.693.129	956.450.870

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu (*)	16.650.000.000	21.799.554.795
Cộng	16.650.000.000	21.799.554.795

(*) Thông tin chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 53401/02506010/12M/HĐTG/BACABANK ngày 20/01/2021 tại NH TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu, số tiền 8.000.000.000 đồng, lãi suất 6,25%/năm, kỳ hạn 12 tháng;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 38036/2506032 ngày 03/07/2018 và Phụ lục hợp đồng số 38036/2506032/PL01 - HĐTG/BACABANK ngày 03/07/2020 tại NH TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu, số tiền 6.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,2%/năm;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 54206/02506065/12M/HĐTG/BACABANK ngày 11/03/2021 tại NH TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu, số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 5,75%/năm, kỳ hạn 12 tháng;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 60684/600/21/HĐTG/BACABANK ngày 04/03/2021 tại NH TMCP Bắc Á – Chi nhánh Kim Liên, số tiền 650.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%/năm.

3. Các khoản cho vay

	30/06/2021	01/01/2021
Ứng trước tiền bán của khách hàng	2.562.300.239	1.460.098.773
Cộng	2.562.300.239	1.460.098.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	68.555.837	1.172.102.429.600
Trái phiếu	20.840.000	2.435.872.360.000
Cộng	89.395.837	3.607.974.789.600

5. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	454.548.043	229.875.402
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.631.113	2.275.000
Chi phí trả trước khác	450.916.930	227.600.402
b) Dài hạn	135.093.220	234.404.079
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	47.136.633	127.497.779
Chi phí trả trước khác	87.956.587	106.906.300
Tổng	589.641.263	464.279.841

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.170.618.765	1.059.090.000	4.229.708.765
Số dư cuối kỳ	3.170.618.765	1.059.090.000	4.229.708.765
Trong đó:			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	1.530.476.965		1.530.476.965
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.188.062.685	644.279.764	2.832.342.449
Số tăng trong kỳ	164.014.182	52.954.500	216.968.682
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	164.014.182	52.954.500	216.968.682
Số dư cuối kỳ	2.352.076.867	697.234.264	3.049.311.131
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	982.556.080	414.810.236	1.397.366.316
Tại ngày cuối kỳ	818.541.898	361.855.736	1.180.397.634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	1.969.867.750	1.969.867.750
Số tăng trong kỳ	94.000.000	94.000.000
- Mua sắm TSCĐ trong kỳ	94.000.000	94.000.000
Số dư cuối kỳ	2.063.867.750	2.063.867.750
Trong đó:		
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	1.260.867.750	1.260.867.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.465.641.115	1.465.641.115
Khấu hao trong kỳ	73.301.197	73.301.197
Số dư cuối kỳ	1.538.942.312	1.538.942.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	504.226.635	504.226.635
Tại ngày cuối kỳ	524.925.438	524.925.438

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tiền nộp ban đầu (gốc và lãi)	6.226.038.958	6.027.604.067
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	196.366.868	-
Thu tiền lãi trong kỳ	(393.182.202)	(194.747.311)
Số dư cuối kỳ	6.029.223.624	5.832.856.756

9. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	51.953.120.377	16.506.784.695
Tổng	51.953.120.377	16.506.784.695

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng	97	97
Thuế thu nhập cá nhân	213.567.775	95.041.134
Cộng	213.567.872	95.041.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)**Mẫu số B09- CTCK***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phí lưu ký, phí giao dịch, cước thuê kênh, thuê máy chủ ảo	134.249.496	72.763.624
Chi phí phải trả khác	33.204.484	27.696.381
Cộng	167.453.980	100.460.005

12. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2021	01/01/2021
Lỗ lũy kế	(5.625.253.195)	(5.026.897.145)
Cộng	(5.625.253.195)	(5.026.897.145)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG*(Đơn vị tính: VND)***1. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nhân viên quản lý	1.052.267.343	994.805.121
Chi phí vật liệu quản lý	2.694.500	59.443.151
Thuế, phí, lệ phí	10.681.692	10.927.686
Khấu hao Tài sản cố định	52.954.500	52.954.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.651.378	81.118.022
Chi phí khác	110.926.267	86.405.269
Cộng	1.372.175.680	1.285.653.749

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lỗ/Lợi nhuận kế toán trước thuế	(598.356.050)	(2.034.745.491)
Điều chỉnh tăng	78.000.000	79.000.000
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	78.000.000	78.000.000
- Phạt hành chính	-	1.000.000
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ kỳ trước	(520.356.050)	(1.955.745.491)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(520.356.050)	(2.034.745.491)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận sau thuế	(598.356.050)	(2.034.745.491)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(598.356.050)	(2.034.745.491)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.750.000	3.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(160)	(543)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Nhiệm vụ với các bên liên quan:

Ông Đặng Thái Nguyên là Tổng giám đốc, Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt, đồng thời là Ủy viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á.

Trong kỳ Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với Ngân hàng TMCP Bắc Á như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tiền gửi Ngân hàng (gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được phân loại thành Các khoản tương đương tiền và tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng được phân loại là Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM))		
- Phát sinh tăng	715.113.295.942	432.390.445.958
- Phát sinh giảm	684.000.196.625	408.054.923.429
Thanh toán giá trị trái phiếu thông qua Công ty	2.435.872.360.000	1.481.998.303.491
Vay ngắn hạn	8.688.049.062	16.510.249.515
Chi phí	111.536.533	123.080.531
- Chi phí lãi vay	6.303.467	5.240.531
- Chi phí thuê văn phòng	117.840.000	117.840.000
Doanh thu	925.680.476	890.023.765
- Doanh thu môi giới Trái phiếu	243.587.236	10.785.150
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	72.907.368	157.304.370
- Doanh thu hoạt động tư vấn	45.454.545	-
- Doanh thu phí chuyển tiền	286.000	22.000.000
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	563.445.327	699.934.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Bắc Á		
Tiền gửi Ngân hàng của Công ty chứng khoán và của nhà đầu tư (gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được phân loại thành Các khoản tương đương tiền và tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng được phân loại là Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM))	62.834.127.971	31.721.028.655
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	226.055.101	328.538.665

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	794.409.091	819.431.818
<i>Trong đó:</i>		
Bà Thái Thị Nga <i>Chủ tịch HĐQT</i>	18.000.000	18.000.000
Ông Đặng Thái Nguyên <i>Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty</i>	557.818.182	573.090.909
Ông Thái Doãn Sơn <i>Thành viên HĐQT</i>	21.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Duy Châu <i>Trưởng Ban kiểm soát</i>	21.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Hà Nam <i>Kế toán trưởng</i>	176.590.909	186.340.909

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị vụ quản lý rủi ro là nghị vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp)**Mẫu số B09- CTCK***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1 và số V.2. Công ty nhận thức thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Số dư đã lập dự phòng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 80 ngày VND	81 - 80 ngày VND	> 180 ngày VND	> 210 ngày VND
Số đầu kỳ	24.960.764.914	-	24.960.764.914	-	-	-	-
Số cuối kỳ	24.674.299.710	-	24.674.299.710	-	-	-	-

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B09- CTCK

4.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	4.811.693.129	-	-	-	4.811.693.129
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	16.650.000.000	-	-	16.650.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	-	-	2.562.300.239	-	-	2.562.300.239
Các khoản phải thu (không bao gồm dự phòng)	-	658.547.742	-	-	-	658.547.742
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	81.780.000	-	81.780.000
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-	-	6.029.223.624	-	6.029.223.624
Tổng cộng	-	5.470.240.871	19.212.300.239	6.111.003.624	-	30.793.544.734
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	43.921.053	-	-	-	43.921.053
Chi phí phải trả	-	167.453.980	-	-	-	100.460.005
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	213.567.872	-	-	-	95.041.231
Phải trả, phải nộp khác	-	46.923.458	-	-	-	36.999.428
Tổng cộng	-	471.866.363	-	-	-	471.866.363
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	4.989.004.645	19.221.670.102	6.111.003.624	-	30.321.678.371

Công ty cho rằng mức động tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)

Mẫu số B09- CTCK

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận bởi vì Công ty không có các lĩnh vực kinh doanh mà lĩnh vực này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các lĩnh vực kinh doanh khác.

6. Thông tin khác

Theo biên bản họp đại hội Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/06/2018, Công ty đã thông qua việc giao cho Tổng giám đốc Đặng Thái Nguyên lập phương án tăng vốn điều lệ từ 37.500.000.000 đồng lên mức 300.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phương án tăng vốn điều lệ chưa được thực hiện thực tế.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung. Số liệu so sánh trên báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.



Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2021